

Số: 1272/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
 (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.865.912.063.013	2.717.519.768.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	579.972.744.206	195.016.449.544
1. Tiền	111		45.640.957.988	195.016.449.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		534.331.786.218	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.960.320.991	304.289.874.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.681.882.509	123.055.434.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.089.536.782	30.903.632.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	175.888.178.150	151.030.084.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(699.276.450)	(699.276.450)
III. Hàng tồn kho	140	9	2.895.346.186.881	2.215.810.014.470
1. Hàng tồn kho	141		2.897.678.131.404	2.227.858.130.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.331.944.523)	(12.048.116.395)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.632.810.935	2.403.430.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.632.810.935	2.053.272.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	95.033.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	255.125.379
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		612.270.486.041	305.533.470.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.000.000	620.424.677
1. Phải thu dài hạn khác	216		84.000.000	620.424.677
II. Tài sản cố định	220		56.077.988.344	64.913.036.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.856.738.346	64.913.036.994
- Nguyên giá	222		511.909.561.956	487.706.043.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(460.052.823.610)	(422.793.006.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.221.249.998	-
- Nguyên giá	228		4.781.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(559.750.002)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		163.231.726.026	145.173.003.994
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	163.231.726.026	145.173.003.994
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	390.160.187.477	94.827.004.861
1. Đầu tư vào công ty con	251		371.794.743.677	75.066.770.061
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.760.234.800	19.760.234.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.394.791.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.716.584.194	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.716.584.194	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.478.182.549.054	3.023.053.239.515

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.983.501.179.683	2.071.949.473.005
I. Nợ ngắn hạn	310		2.962.196.764.631	2.062.090.473.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	458.370.649.583	432.362.087.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.028.492.849	16.888.175.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	224.377.290.574	247.175.844.224
4. Phải trả người lao động	314		49.842.174.161	45.444.700.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.738.243.371	34.641.466.191
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	160.506.074.215	167.111.956.401
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.992.432.877.872	1.059.883.595.362
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.900.962.006	58.582.646.759
II. Nợ dài hạn	330		21.304.415.052	9.859.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.304.415.052	9.859.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.494.681.369.371	951.103.766.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.494.681.369.371	951.103.766.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.427.513.307.795	818.352.545.268
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.168.061.576	132.751.221.242
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>			-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		67.168.061.576	132.751.221.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.478.182.549.054	3.023.053.239.515

I. Báo cáo kết quả kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.967.111.010.428	3.597.264.849.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.967.111.010.428	3.597.264.849.862
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.389.820.718.974	3.125.909.210.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		577.290.291.454	471.355.639.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29.166.480.314	15.046.974.446
7. Chi phí tài chính	22	25	69.830.660.250	40.128.104.542
- <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		53.818.867.124	35.632.810.897
8. Chi phí bán hàng	25	26	115.643.153.266	80.175.973.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	141.589.061.363	93.116.769.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		279.393.896.889	272.981.766.173
11. Thu nhập khác	31	27	5.959.946.436	10.447.180.978
12. Chi phí khác	32	28	4.717.109.917	3.719.209.769
13. Lợi nhuận khác	40		1.242.836.519	6.727.971.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		280.636.733.408	279.709.737.382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	56.482.451.649	62.388.812.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.154.281.759	217.320.925.276

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	280.636.733.408	279.709.737.382
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.984.738.509	44.756.755.158
- Các khoản dự phòng	03	(8.321.380.872)	2.935.470.485
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.208.575.596	58.078.156
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.475.750.659)	(7.318.676.581)
- Chi phí lãi vay	06	53.818.867.124	35.632.810.897
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	355.851.783.106	355.774.175.497
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.455.956.614)	(188.880.047.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(669.820.000.539)	(145.777.239.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.977.943.772	208.004.665.510
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.579.538.935)	(440.605.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.296.344.578)	(39.489.499.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.598.578.457)	(76.502.325.076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.750.000	302.230.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(100.998.947.253)	(110.357.366.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(550.914.889.498)	2.633.988.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.513.001.454)	(37.872.856.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	231.727.273	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.988.541.913	7.318.676.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.292.732.268)	(30.554.179.622)
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	102.007.859.986	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.844.550.096.260	2.668.956.500.746
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.921.637.895.850)	(2.503.660.921.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.024.920.060.396	165.295.578.827
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	384.712.438.630	137.375.387.489
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	195.016.449.544	57.640.765.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	243.856.032	296.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	579.972.744.206	195.016.449.544

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

(Mẫu số B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2016. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 của Công ty là 1.589.953.000.000 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 28/03/2016, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 171/QĐ-TLVN về việc điều chỉnh Vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long đến hết ngày 31/12/2016 là 1.589.953.000.000 đồng. Nguồn hình thành vốn điều lệ của Công ty bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu và quỹ đầu tư phát triển hiện có tính đến ngày 31/12/2014 của Công ty và các công ty con của Công ty theo Đề án Tái cơ cấu các công ty thuốc lá với tổng số tiền là 744.300.988.205 đồng; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư bổ sung 389.200.000.000 đồng; số tiền còn lại là 456.465.409.345 đồng được bổ sung từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cho Chương trình tổng thể đầu tư di dời từ tiền sử dụng đất và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dự kiến đến hết năm 2016.

Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN nêu trên, chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 20 - Vốn chủ sở hữu.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1.366 người (tại 31/12/2015 là: 1.360 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường	Sản xuất sản phẩm thuốc

	Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu
--	-----------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm được xác định theo phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp và phân bổ các chi phí gián tiếp theo phương pháp hệ số quy đổi của loại bao 10 điều (hệ số 0,5) và loại bao 20 điều (hệ số 1,0).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
 - Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
 - Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của

Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	2,5 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị quản lý	1,5 – 05

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (e) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (f) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (g) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của các tổ chức tín dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.645.327.581	3.717.163.942
Tiền gửi ngân hàng	42.995.630.407	191.299.285.602
Các khoản tương đương tiền	534.331.786.218	-
Cộng	<u>579.972.744.206</u>	<u>195.016.449.544</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng Thương mại cổ phần trong nước và có lãi suất từ 5,3% đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	83.380.300.704	69.370.541.863
Oriental General Trading INC	23.392.219.139	24.098.175.505
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	13.729.375.000
Phải thu khách hàng khác	19.909.362.666	15.857.342.058
Cộng	<u>126.681.882.509</u>	<u>123.055.434.426</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	83.380.300.704	69.370.541.863
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	11.719.920
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	13.729.375.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	193.500.000
Công ty TNHH Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	-	64.887.299
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	303.722.562	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	99.501.564	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	175.888.178.150	-	151.030.084.043	-
Bảo hiểm xã hội	242.529.107	-	1.106.536.406	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.380.797.300	-	328.470.000	-
Phải thu về tạm ứng	1.101.099.488	-	136.198.846	-
Phải thu Công ty Cổ phần Ngân Sơn về tiền bồi thường hàng hóa bị tổn thất (*)	62.341.711.734	-	133.871.311.734	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	1.583.486.357	-	2.906.029.600	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu	105.986.084.253	-	12.500.392.393	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.203.154.173	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.049.315.738	-	181.145.064	-
Dài hạn	84.000.000	-	620.424.677	-
Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	620.424.677	-
Cộng	175.972.178.150	-	151.650.508.720	-

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Ngân Sơn về giá trị nguyên liệu thuốc lá gửi kho tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn bị tổn thất do hỏa hoạn. Theo biên bản làm việc ngày 31/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long và Công ty Cổ phần Ngân Sơn về việc thống nhất phương án bồi thường giá trị nguyên liệu thuốc lá bị tổn thất do hỏa hoạn; Công ty Cổ phần Ngân Sơn sẽ bồi thường toàn bộ giá trị hàng gửi kho bị tổn thất với số tiền 135.871.311.734 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào trị giá 3.522.824.095 đồng), trong thời hạn từ năm 2016 đến 30/06/2017. Hình thức bồi thường: Chi trả tiền với giá trị 20 tỷ đồng, bồi thường bằng nguyên liệu thuốc lá với giá trị 115.871.311.734 đồng. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của nguyên liệu thuốc lá bị tổn thất là 3.522.824.095 đồng, sẽ được giảm trừ tương ứng với số thuế trên theo quy định của pháp luật.

Phải thu khác các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hòa Việt (cổ tức)	251.621.300	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi (cổ tức)	800.706.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	62.670.181.734	134.199.781.734

8. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Năm	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	Trên 3 năm	699.276.450	-	699.276.450	-
Cộng		699.276.450	-	699.276.450	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	20.490.926.736	-	13.360.630.016	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.714.735.081.988	2.196.733.588	2.160.918.389.863	12.048.116.395
Công cụ, dụng cụ	1.026.937.109	135.210.935	849.441.165	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.537.184.530	-	23.186.466.153	-
Thành phẩm	115.846.360.417	-	29.543.203.668	-
Hàng hoá	1.263.255.021	-	-	-
Hàng gửi bán	1.778.385.603	-	-	-
Cộng	2.897.678.131.404	2.331.944.523	2.227.858.130.865	12.048.116.395

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.632.810.935	2.053.272.000
Chi phí thuê kho trả trước	-	1.208.272.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	460.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	378.610.935	385.000.000
Chi phí trả trước khác	5.254.200.000	-
Dài hạn	2.716.584.194	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	254.000.000	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.462.584.194	-
Cộng	8.349.395.129	2.053.272.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	158.508.793.480	140.875.806.725
Đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ (*)	1.227.945.455	794.545.455
Mua sắm tài sản khác	3.494.987.091	3.502.651.814
Cộng	163.231.726.026	145.173.003.994

(*) Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/12/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 4954/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.611.066.824.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 04 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 500.533.797.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2017;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018;

- Dự án đầu tư dây chuyền cuốn điều và dây chuyền đóng bao, nhu cầu vốn là 197.158.234.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2018 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 34.101.274.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2018.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 816.898.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 294.168.824.000 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Mua trong năm	4.781.000.000
Tại ngày 31/12/2016	<u>4.781.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong năm	559.750.002
Tại ngày 31/12/2016	<u>559.750.002</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u><u>4.221.249.998</u></u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	36.999.541.964	427.349.103.558	20.130.479.816	3.226.917.989	487.706.043.327
Mua trong năm	-	20.295.198.268	3.974.125.328	1.288.843.000	25.558.166.596
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	810.523.263	-	-	-	810.523.263
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.165.171.230)	-	(2.165.171.230)
Tại ngày 31/12/2016	37.810.065.227	447.644.301.826	21.939.433.914	4.515.760.989	511.909.561.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	29.159.989.924	374.758.550.193	16.240.770.535	2.633.695.681	422.793.006.333
Khấu hao trong năm	922.564.862	35.346.210.916	2.428.096.020	728.116.709	39.424.988.507
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.165.171.230)	-	(2.165.171.230)
Tại ngày 31/12/2016	30.082.554.786	410.104.761.109	16.503.695.325	3.361.812.390	460.052.823.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	7.839.552.040	52.590.553.365	3.889.709.281	593.222.308	64.913.036.994
Tại ngày 31/12/2016	7.727.510.441	37.539.540.717	5.435.738.589	1.153.948.599	51.856.738.346
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	28.244.394.769	330.299.917.367	13.312.798.857	1.775.454.325	373.632.565.318
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý		1.128.515.825	206.669.000	816.072.755	2.151.257.580

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 123,371 tỷ đồng và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 bằng 0 đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 15.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	371.794.743.677	-	371.794.743.677	75.066.770.061	-	75.066.770.061
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	77.328.033.665	-	77.328.033.665	75.066.770.061	-	75.066.770.061
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	111.896.742.003	-	111.896.742.003	-	-	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	182.569.968.009	-	182.569.968.009	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	19.760.234.800	1.394.791.000	18.365.443.800	19.760.234.800	-	19.760.234.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.360.444.800	-	5.360.444.800	5.360.444.800	-	5.360.444.800
Công ty Cổ phần Hòa Việt (**)	3.290.400.000	-	3.290.400.000	3.290.400.000	-	3.290.400.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.609.390.000	1.394.791.000	6.214.599.000	7.609.390.000	-	7.609.390.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (**)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cộng	391.554.978.477	1.394.791.000	390.160.187.477	94.827.004.861	-	94.827.004.861

(*) Chi tiết ghi nhận tăng góp vốn đầu tư vào Công ty con trong năm như sau:

	Nhận bàn giao từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Quỹ ĐTPT từ Lợi nhuận năm 2015 và 2016 của các Công ty con	Góp vốn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.261.263.604	-	2.261.263.604
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	94.271.427.845	1.625.314.158	16.000.000.000	111.896.742.003
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	182.569.968.009	-	-	182.569.968.009
Cộng	276.841.395.854	3.886.577.762	16.000.000.000	296.727.973.616

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Cát Lợi	533.804	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640	6,45%	6,45%
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%

(**) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long nên chưa có cơ sở để đánh giá xem liệu khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long có bị tổn thất hay không. Ban Giám đốc Công ty đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu tới tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính của Công ty.

Cổ phiếu của công ty Cổ phần Hòa Việt được giao dịch trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là HJC. Do khối lượng giao dịch của cổ phiếu này trên sàn UPCOM rất ít, không đủ cơ sở để Công ty xác định giá thị trường của cổ phiếu này tại ngày lập Báo cáo tài chính. Căn cứ vào phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất với khoản đầu tư này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	42.508.766.467	42.508.766.467	40.425.919.216	40.425.919.216
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.001.634.480	1.001.634.480	57.025.687.054	57.025.687.054
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.466.000	11.466.000	59.647.632.337	59.647.632.337
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	20.912.395.399	20.912.395.399	25.943.789.821	25.943.789.821
ITS Leaf Limited	21.140.687.700	21.140.687.700	11.442.926.880	11.442.926.880
Elite way International Development Limited	111.671.000.000	111.671.000.000	-	-
HongKong King Grain Onternational Trading Limited	72.586.150.000	72.586.150.000	-	-
Phải trả người bán khác	188.538.549.537	188.538.549.537	237.876.132.378	237.876.132.378
Cộng	458.370.649.583	458.370.649.583	432.362.087.686	432.362.087.686

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	1.001.634.480	57.025.687.054
Công ty Cổ phần Cát Lợi	42.508.766.467	40.425.919.216
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	421.069.966
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.466.000	59.647.632.337
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	169.280.836	51.289.340.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.976.060.355	2.166.943.888
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	894.427.276	500.804.778
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	93.928.779	1.001.941.478
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.216.635.090	585.241.371

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.858.172.983	451.702.336.476	452.897.843.586	33.662.665.873
Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.260.885.838	2.194.496.082.557	2.181.413.318.199	183.343.650.196
Thuế nhập khẩu	(255.125.379)	251.418.477.020	251.163.351.641	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.889.386.770	56.482.451.649	68.598.578.457	2.773.259.962
Thuế thu nhập cá nhân	3.771.802.600	6.856.912.500	9.345.823.400	1.282.891.700
Thuế đất, tiền thuê đất (*)	22.629.939.190	23.676.662.078	46.306.601.268	-
Các khoản phải nộp khác	765.656.843	2.549.166.000	-	3.314.822.843
Cộng	<u>246.920.718.845</u>	<u>2.987.182.088.280</u>	<u>3.009.725.516.551</u>	<u>224.377.290.574</u>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	255.125.379	-
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	247.175.844.224	224.377.290.574

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận tiền thuế đất phải nộp địa điểm Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai (địa điểm di dời nhà máy) theo các thông báo của Chi cục thuế huyện Quốc Oai với tổng số tiền là 6.554.881.738 đồng, tiền phạt chậm nộp là 2.549.166.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty đã gửi “Văn bản đề nghị tạm miễn tiền Thuế đất” đến Chi cục thuế huyện Quốc Oai đề nghị được tạm miễn tiền thuê đất cho giai đoạn từ 18/03/2015 đến 31/12/2017 do việc kéo dài thời gian di dời nhà máy là khách quan và được Bộ công thương phê duyệt. Đến ngày 05/07/2016, Chi cục thuế huyện Quốc Oai đã có tờ trình số 1451/TTr-CCT-KK gửi Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn thuế của Công ty TNHH MTV Thuốc lá

Thăng Long và trình Cục thuế thành phố Hà Nội phê duyệt. Hiện tại, Công ty đang đợi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế về vấn đề nêu trên.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	301.792.290.898	191.503.956.764	150.288.334.134	150.288.334.134
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	499.525.766.014	499.525.766.014	1.524.232.998.576	1.123.752.344.975	900.006.419.615	900.006.419.615
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (iii)	-	-	148.280.726.195	99.198.366.195	49.082.360.000	49.082.360.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (iv)	349.499.129.348	349.499.129.348	1.001.256.041.011	942.901.376.987	407.853.793.372	407.853.793.372
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (v)	90.858.700.000	90.858.700.000	552.876.577.657	343.530.426.906	300.204.850.751	300.204.850.751
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (iv)	-	-	295.748.544.023	190.751.424.023	104.997.120.000	104.997.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (vii)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Cộng	1.059.883.595.362	1.059.883.595.362	3.854.187.178.360	2.921.637.895.850	1.992.432.877.872	1.992.432.877.872

- (i) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1500LAV201605536 ngày 30/09/2016. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 6.588.703,82 USD.
- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT127-TLTL-HTTD ngày 05/10/2016, hạn mức tín dụng 900 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với khoản vay nhận nợ bằng VND và đối với khoản vay nhận nợ bằng USD không quá 04 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC-TLTL ngày 15/06/2010, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC/DCTL2/TLTL ngày 15/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐTC/DCTL3/TLTL ngày 15/08/2012 với tổng nguyên giá là 123,371 tỷ đồng, các tài sản này đã hết khấu hao và giá trị còn lại bằng 0 đồng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 bao gồm 863.863.879.824 đồng và 1.586.590,86 USD tương đương 36.142.539.791 đồng.
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT136-TLTL ngày 30/11/2015, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với khoản vay nhận nợ bằng VND và đối với khoản vay nhận nợ bằng USD không quá 04 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- (iv) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/VCB-TLTL ngày 15/09/2016. Hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 bao gồm 261.813.922.512 đồng và 6.408.068,05 USD tương đương 146.039.870.860 đồng.
- (v) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44899.16.1464110.TD ngày 15/08/2016. Hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa là 06. Khoản vay này được vay theo hình thức tín chấp. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là 13.172.656,9 USD tương đương 300.204.850.751 đồng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế, chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 006DN3110.HDTD.2016 ngày 31/10/2016 với hạn mức vay 150 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm 49.658.620.000 đồng và 2.425.000 USD tương đương 55.338.500.000 đồng.
- (vii) Khoản vay vốn ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 50 tỷ đồng.
 - Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 30 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.065.777.625	34.534.366.191
Các khoản trích trước khác	9.672.465.746	107.100.000
Cộng	<u>46.738.243.371</u>	<u>34.641.466.191</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.966.014.207	3.030.994.344
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	934.367.123
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	489.441.400
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	2.636.958.795	6.386.702.199
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.153.476.145	2.788.301.579
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	309.468.610	355.468.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	440.156.458	3.126.681.146
Cộng	<u>160.506.074.215</u>	<u>167.111.956.401</u>

(*) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

Phải trả khác các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	934.367.123
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	489.441.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	3.007.465.618
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	688.506.408	15.998.864
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.948.452.387	3.379.236.581

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THĂNG LONG**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	196.002.000.000	65.105.950.883	133.862.050.923	121.764.731.576	516.734.733.382
Tăng vốn trong năm	622.350.545.268	-	-	-	622.350.545.268
Lãi trong năm	-	-	-	217.320.925.276	217.320.925.276
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	61.123.633.427	(121.764.731.577)	(60.641.098.150)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(84.569.704.033)	(84.569.704.033)
Giảm do chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu	-	(65.105.950.883)	(194.985.684.350)	-	(260.091.635.233)
Tại ngày 01/01/2016	818.352.545.268	-	-	132.751.221.242	951.103.766.510
Tăng vốn trong năm	609.160.762.527	-	-	-	609.160.762.527
Lãi trong năm	-	-	-	224.154.281.759	224.154.281.759
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	65.196.277.583	(132.751.221.243)	(67.554.943.660)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	67.246.284.528	(156.986.220.182)	(89.739.935.654)
Giảm do chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu	-	-	(132.442.562.111)	-	(132.442.562.111)
Tại ngày 31/12/2016	1.427.513.307.795	-	-	67.168.061.576	1.494.681.369.371

Chi tiết tăng vốn góp của chủ sở hữu trong năm

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, đến ngày 31/12/2016, Công ty đã ghi nhận tăng bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, chi tiết như sau:

	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2016	818.352.545.268
Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm	609.160.762.527
Nhận bàn giao vốn đầu tư của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	94.271.427.845
Nhận bàn giao vốn đầu tư của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	182.569.968.009
Tổng Công ty Thuốc lá cấp bổ sung vốn điều lệ	102.007.859.986
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển được tạm trích lập từ nguồn lợi nhuận năm 2015 và 2016	132.442.562.111
Bổ sung từ lợi nhuận năm 2015 và 2016 phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	93.982.366.814
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển của các đơn vị thành viên (công ty con)	3.886.577.762
Vốn góp của chủ sở hữu giảm trong năm	-
Vốn góp của chủ sở hữu tại 31/12/2016	1.427.513.307.795

Tổng giá trị vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận đến ngày 31/12/2016 bao gồm 52.544.743.677 đồng được ghi nhận bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển hiện có và dự kiến từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 của các Công ty con. Trong đó, Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa đã thực hiện thủ tục tăng vốn với số tiền 14.563.427.845 đồng, giá trị còn lại 37.981.315.832 đồng đang được các công ty con tiến hành các thủ tục pháp lý để tăng vốn điều lệ.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- USD	829.721,08	383.677,10
- Euro	1.357,58	1.368,07

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2016 như sau:

	<u>Năm tạm nhập</u>	<u>Ký hiệu</u>
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>ĐVT</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Sợi Yuxi	Kg	296,86	296,86
Đầu lọc 144mm Yuxi	1000c	640,00	640,00
Cây đầu lọc 144mm Hongtashan/Yuxi	1000c	1.251,78	1.251,78
Sáp vàng 64mm Yuxi	Kg	1.120,74	1.120,74
Nhãn Yuxi compact	1000T	525,72	525,72
Tút Yuxi	1000T	1,76	1,76
Tút Yuxi compact	1000T	52,73	52,73
Lưới gà vàng 95 Yuxi	Kg	56,06	56,06
Băng dính Yuxi không chữ	Cuộn	5.620,00	5.620,00

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thuốc lá điếu	3.951.523.239.188	3.586.529.861.310
- <i>Xuất khẩu</i>	<i>817.200.221.454</i>	<i>741.358.216.964</i>
- <i>Tiêu thụ trong nước</i>	<i>3.134.323.017.734</i>	<i>2.845.171.644.346</i>
Doanh thu bán sợi	855.844.000	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	14.372.638.297	10.015.967.900
Doanh thu khác	359.288.943	719.020.652
Cộng	<u>3.967.111.010.428</u>	<u>3.597.264.849.862</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc Lá	-	7.564.393.939
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	552.666.726.636	406.241.231.481
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.657.315.374	2.232.240.192
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	458.800.420	380.519.434
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	862.419.967	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	263.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	77.890.389	58.988.454
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.612.540.703	7.951.106.061
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	199.621.680
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	3.973.927.257	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.396.072.796.493	3.130.790.323.645
Giá vốn của vật tư đã bán	19.147.300.006	15.087.231.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (không bao gồm giá trị dự phòng xử lý vật tư xuất hủy)	295.456.471	2.982.919.505
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (Thuế nhập khẩu được hoàn)	(29.300.163.892)	(22.951.264.873)
Giá trị vật tư xuất hủy sau khi xử lý bằng nguồn dự phòng	3.892.839.039	-
Các khoản ghi giảm giá vốn khác	(287.509.143)	-
Cộng	<u>3.389.820.718.974</u>	<u>3.125.909.210.062</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.124.088.086	4.281.552.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.119.935.300	3.037.124.560
Lãi thanh toán trước hạn	5.845.308.423	6.379.160.734
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.077.148.505	1.349.137.131
Cộng	<u>29.166.480.314</u>	<u>15.046.974.446</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.818.867.124	35.632.810.897
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.394.791.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.617.002.126	4.495.293.645
Cộng	<u>69.830.660.250</u>	<u>40.128.104.542</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	141.589.061.363	93.116.769.554
Chi phí nhân viên quản lý	57.746.087.124	45.341.591.206
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.482.468.532	1.626.385.924
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9.046.019.514	4.205.659.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.274.413.855	3.384.278.283
Thuế, phí, lệ phí	5.719.864.074	7.030.208.701
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	12.059.000.000	9.859.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.590.882.557	2.405.515.921
Chi phí bằng tiền khác	36.670.325.707	19.264.129.564
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	115.643.153.266	80.175.973.977
Chi phí nhân viên	21.838.170.233	16.750.561.761
Chi phí vật liệu, bao bì	1.815.457.729	2.405.521.838
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.674.647.700	467.074.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.762.386	564.129.298
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	42.321.508.111	28.458.249.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.389.715.916	14.834.708.370
Chi phí bằng tiền khác	7.962.891.191	16.695.728.736

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	4.055.969.163	3.117.199.238
Nhận mặt bằng tại số 3 - Nguyễn Huy Tường	-	7.329.981.740
Thu thanh lý tài sản cố định	231.727.273	-
Thu bồi thường	1.670.250.000	-
Thu nhập khác	2.000.000	-
Cộng	5.959.946.436	10.447.180.978

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.795.698.556	3.619.448.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.761.580	99.761.580
Chi phí khác	821.649.781	-
Cộng	4.717.109.917	3.719.209.769

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.149.031.656.791	2.811.553.510.635
Chi phí nhân công	309.377.471.907	277.388.983.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.884.976.929	44.656.993.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.059.129.780	36.623.293.693
Chi phí khác bằng tiền	147.816.271.792	107.846.676.239
Cộng	3.740.169.507.199	3.278.069.457.660

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (chưa bao gồm quỹ phát triển khoa học công nghệ)	292.695.733.408	289.568.737.382
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Cộng: chi phí được trừ cho mục đích tính thuế	3.895.460.137	6.912.896.752
Trừ: thu nhập không chịu thuế	2.119.935.300	3.037.124.560
Thu nhập tính thuế	294.471.258.245	293.444.509.574
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	12.059.000.000	9.859.000.000
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.482.451.649	62.388.812.106

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	110.205.376.674	154.648.751.760
Công ty Cổ phần Cát Lợi	492.971.814.016	418.439.190.387
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.796.449.297	4.587.732.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	25.566.992.200	12.181.027.560
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	238.476.080.175	258.838.408.293
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.397.687.868	2.232.960.889
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	41.393.858.469	51.382.858.040
Công ty Cổ phần Hòa Việt	61.174.177.600	61.041.293.833
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	7.387.668.100	3.609.510.480
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	183.900.000	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị	399.229.491	-
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	104.000.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	394.170.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.868.314.000	1.067.608.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	251.621.300	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.845.308.423	6.379.160.734
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	73.160.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	216.960.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	31.999.070	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	185.427.998	-
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	5.327.710.000	5.462.471.247

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 30/12/2016, Cục thuế Thành phố Hà Nội yêu cầu Công ty vốn hóa chi phí lãi vay của 04 hợp đồng vay vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 8.278.433.103 đồng vào chi phí đầu tư di dời nhà máy Công ty Thuốc lá Thăng Long, không được tính là chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015. Trên Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã ghi nhận lãi tiền vay nêu trên vào Chi phí tài chính (do chưa thực tế sử dụng phục vụ dự án di dời nhà máy của Công ty). Kết luận của Cục thuế Thành phố Hà Nội phù hợp với Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán nhà nước ngày 19/01/2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2015, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31/12/2015	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Tài sản				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	30.010.350.077	893.282.500	30.903.632.577
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	136.772.070.891	8.400.933.103	145.173.003.994
Cộng		166.782.420.968	9.294.215.603	176.076.636.571
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	431.468.805.186	893.282.500	432.362.087.686
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	243.859.080.309	3.316.763.915	247.175.844.224
Phải trả ngắn hạn khác	319	166.879.356.401	232.600.000	167.111.956.401
Phải trả dài hạn khác	337	232.600.000	(232.600.000)	-
Cộng		842.439.841.896	4.210.046.415	846.649.888.311
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	127.667.052.054	5.084.169.188	132.751.221.242
Cộng		127.667.052.054	5.084.169.188	132.751.221.242
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Năm 2015)				
	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Chi phí tài chính	22	48.406.537.645	(8.278.433.103)	40.128.104.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	93.238.896.918	(122.127.364)	93.116.769.554
Chi phí khác	32	2.953.552.926	765.656.843	3.719.209.769
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	272.074.833.758	7.634.903.624	279.709.737.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	59.838.077.670	2.550.734.436	62.388.812.106
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	212.236.756.088	5.084.169.188	217.320.925.276
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2015				
	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	272.074.833.758	7.634.903.624	279.709.737.382
Chi phí lãi vay	06	43.911.244.000	(8.278.433.103)	35.632.810.897
Tặng, giảm các khoản phải trả	11	207.239.008.667	765.656.843	208.004.665.510
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.750.728.839)	(122.127.364)	(37.872.856.203)

V. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 20 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Số dư chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã bao gồm số tiền 37.981.315.832 đồng là giá trị quỹ đầu tư phát triển tính đến ngày 31/12/2016

của các công ty con của Công ty. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính kèm theo, các công ty con của Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển nói trên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 33 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đã điều chỉnh hồi tố - Vốn hóa Chi phí lãi vay năm 2015 của 04 hợp đồng vay vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 8.278.433.103 đồng vào chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, theo Biên bản thanh tra thuế ngày 30/12/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.”

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng Công ty TLVN;
- Hội đồng thành viên;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, KHVT;
- Lưu: VT, TCKT.

 **NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy